

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT NĂM 2022

(Đã được kiểm toán)

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	28,310,867,410	23,759,667,228
	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1,705,257,264	1,075,799,665
	1. Tiền		1,705,257,264	1,075,799,665
	2. Các khoản tương đương tiền			
	2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
	1. Chứng khoán kinh doanh			
	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			
	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	22,942,545,258	21,628,107,572
	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		23,404,869,486	22,068,238,954
	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn			130,020,000
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
	6. Phải thu ngắn hạn khác		301,885,772	194,058,618
	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(764,210,000)	(764,210,000)
	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
	4. Hàng tồn kho	140	3,387,438,762	711,399,736
	1. Hàng tồn kho		3,387,438,762	711,399,736
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
	5. Tài sản ngắn hạn khác	150	275,626,126	344,360,255
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6,476,001	10,999,001
	2. Thuế GTGT được khấu trừ		73,279,857	73,279,857
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		195,870,268	260,081,397
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
	5. Tài sản ngắn hạn khác			
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	200	11,940,679,198	14,072,637,840
	1. Các khoản phải thu dài hạn	210		
	2. Tài sản cố định	220	11,614,330,303	13,235,524,026
	- Tài sản cố định hữu hình	221	11,574,198,636	13,235,524,026
	- Nguyên giá		30,357,518,540	29,203,446,958
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18,783,319,904)	(15,967,922,932)
	- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
	- Nguyên giá			
	- Giá trị hao mòn lũy kế			
	- Tài sản cố định vô hình	227	40,131,667	-
	- Nguyên giá		139,780,000	96,000,000
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(99,648,333)	(96,000,000)
	3. Bất động sản đầu tư	230		
	4. Tài sản dở dang dài hạn	240		
	5. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
	6. Tài sản dài hạn khác	260	326,348,895	837,113,814
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	40,251,546,608	37,832,305,068
IV	NỢ PHẢI TRẢ	300	14,329,533,555	13,705,091,846
	1. Nợ ngắn hạn	310	11,339,533,555	9,865,091,846
	1. Phải trả người bán ngắn hạn		6,997,893,248	5,359,863,640
	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
	3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước		959,270,613	1,192,213,522
	4. Phải trả người lao động		1,014,000,000	1,317,400,000
	5. Chi phí phải trả ngắn hạn			

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	9. Phải trả, phải nộp khác		142,885,889	511,697,880
	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,350,000,000	640,000,000
	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		875,483,805	843,916,804
	13. Quỹ bình ổn giá			
	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
	2. Nợ dài hạn	330	2,990,000,000	3,840,000,000
	1. Phải trả người bán dài hạn			
	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
	3. Chi phí phải trả dài hạn			
	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
	7. Phải trả dài hạn khác			
	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		2,990,000,000	3,840,000,000
	9. Trái phiếu chuyển đổi			
	10. Cổ phiếu ưu đãi			
	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	25,922,013,053	24,127,213,222
	1. Vốn chủ sở hữu	410	25,922,013,053	24,127,213,222
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12,103,300,000	12,103,300,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		12,103,300,000	12,103,300,000
	- Cổ phiếu ưu đãi			
	- Thặng dư vốn cổ phần	412		
	- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	414	4,500,000,000	4,500,000,000
	- Cổ phiếu quỹ	415		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
	- Quỹ đầu tư phát triển	418	4,454,221,406	3,232,668,162
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	4,864,491,647	4,291,245,060
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước			
	- LNST chưa phân phối kỳ này			
	- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
	2. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác	430		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	40,251,546,608	37,832,305,068

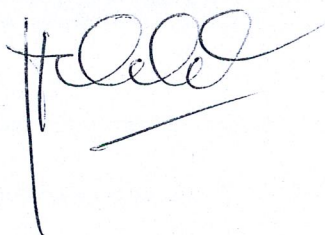
B. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	87,685,671,608	82,057,162,609
2	Điều chỉnh giảm trừ doanh thu	02		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	87,685,671,608	82,057,162,609
4	Giá vốn hàng bán	11	74,235,431,618	69,338,709,555
	Điều chỉnh giảm giá vốn			
	Giá vốn hàng bán sau khi điều chỉnh		74,235,431,618	69,338,709,555
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	13,450,239,990	12,718,453,054
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	410,953,822	552,476,470
7	Chi phí tài chính	22	254,127,348	112,663,564
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay		254,127,348	112,663,564

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2022	Năm 2021
9	Chi phí bán hàng	25	1,166,935,918	1,623,889,103
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,517,864,063	6,235,022,474
	<i>Điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>			
	Chi phí quản lý doanh nghiệp sau khi điều chỉnh		6,517,864,063	6,235,022,474
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,922,266,483	5,299,354,383
12	Thu nhập khác	31	230,450,715	37,186,160
13	Chi phí khác	32	123,169,937	35,011,332
14	Lợi nhuận khác	40	107,280,778	2,174,828
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6,029,547,261	5,301,529,211
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1,165,055,614	1,010,284,151
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	4,864,491,647	4,291,245,060
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4,019	3,546

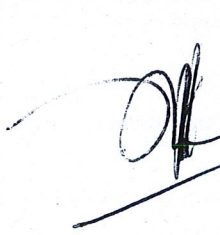
Kon Tum, ngày 05 tháng 4 năm 2023

Người lập



Hoàng Văn Danh

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Tường

Tổng Giám đốc



Phạm Văn Hải



